

Bản án số: 04/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 09/6/2020

V/v: Tranh chấp ly hôn, nuôi
con chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH LỤC, TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hữu Khánh

2. Bà Dương Thị Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Giang Yên – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Lục tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quyên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 115/2019/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2019 về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 17/4/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2020/QĐST-HNGĐ ngày 12/5/2020, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1996; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn V, xã A, huyện B, tỉnh H; nơi cư trú: Tổ 1, khu T, thị trấn X, huyện C, thành phố H. Có mặt.

* **Bị đơn:** Anh Trần Văn T, sinh năm 1991; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Thôn V, xã A, huyện B, tỉnh H. Vắng mặt, không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 04/12/2019 và bản tự khai ngày 19/12/2019 cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Th trình bày:

Về hôn nhân: Chị đăng ký kết hôn với anh Trần Văn T tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh H vào ngày 06/4/2013, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống tại thôn V, xã A, huyện B. Anh chị chung sống hạnh phúc đến tháng 5/2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T nghiện ma túy, đã cai nghiện nhiều lần nhưng không bỏ được. Đến tháng 9/2014 anh T bị TAND quận L, thành phố H xử phạt 30 tháng tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”. Ngoài ra, vợ chồng không hợp nhau về mọi mặt. Vợ chồng đã ly thân từ

tháng 7/2014 cho đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Tại bản tự khai ngày 19/12/2019, bị đơn anh Trần Văn T trình bày:

Về hôn nhân: Anh đăng ký kết hôn với chị Nguyễn Thị Th tại Ủy ban nhân dân xã An Lão, huyện B, tỉnh H vào ngày 06/4/2013, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống tại thôn V, xã A, huyện B. Vợ chồng chung sống hạnh phúc hai năm rưỡi thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn anh không biết, anh chỉ biết chị Th lên Hà Nội rồi thuê nhà ở cùng người yêu và làm đơn xin ly hôn anh, chị Th mấy lần về chơi với anh bị người yêu phát hiện, bắt anh T gọi điện xin lỗi người yêu chị Th, anh T không đồng ý, còn có ảnh thân mật của chị Th cùng rất nhiều người đàn ông. Anh T và gia đình rất nhiều lần khuyên ngăn và tạo điều kiện để vợ chồng làm lại nhưng chị Th vẫn không về, tiếp tục ở với người yêu trên Hà Nội. Ngoài ra, chị Th đưa con về và bảo anh T đưa tiền để đi lấy điện thoại cho bạn chị Th cầm cố nhưng anh T không đưa, chị Th bỏ đi Hà Nội cùng người yêu. Vợ chồng ly thân từ đầu năm 2018 cho đến nay. Nay, anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, chị Th xin ly hôn anh, anh không đồng ý vì anh với chị Th vẫn còn tình cảm và không muốn con gái phải khổ.

Về nuôi con chung: Chị Th và anh T đều xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Trần Thị Minh N, sinh ngày 05/3/2014, hiện cháu N đang do chị Th nuôi dưỡng. Ly hôn, chị Th anh T đều xin được nuôi cháu N, không yêu cầu bên kia góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cùng.

Về tài sản chung: Chị Th xác định không có, không đề nghị Tòa án xem xét. Anh T xác định vợ chồng có tài sản chung là 4 chỉ vàng bốn con chín (gồm 2 chỉ vàng bốn con chín là của mẹ chị Th cho anh T, chị Th mỗi người một chỉ trong ngày cưới, 2 chỉ vàng bốn con chín là do anh T làm nhôm kính mà có anh đưa chị Th giữ phòng lúc tai nạn, ốm đau), 4 chỉ vàng bốn con chín trị giá 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng); 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) tiền mặt là do anh T làm nhôm kính đưa chị Th quản lý; 01 chiếc xe đạp điện trị giá 5.000.000đ (Năm triệu đồng); tổng giá trị tài sản chung vợ chồng là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng). Hiện tài sản chung vợ chồng chị Th đang quản lý. Ly hôn, anh T đề nghị chia đôi, chị Th có trách nhiệm thanh toán cho anh T một nửa giá trị tài sản là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

Về tài sản riêng, công nợ, công sức, trợ cấp khó khăn sau ly hôn, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm: Chị Th và anh T đều xác định không có, không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam phát biểu ý kiến: Về việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Không vi phạm; Đối với người tham gia tố tụng: Chị Nguyễn Thị Th đã chấp hành và thực hiện đúng quy định của Bộ luật

Tổ tụng dân sự, anh Trần Văn T không chấp hành các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình: Xử cho chị Nguyễn Thị Th ly hôn anh Trần Văn T; Về con chung: Giao cháu Trần Thị Minh N, sinh ngày 05/3/2014 cho chị Th tiếp tục nuôi dưỡng, anh T không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung; Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Th phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Th xin ly hôn anh Trần Văn T, đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về “*Ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình và khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; anh T có hộ khẩu thường trú và cư trú tại thôn V, xã A, huyện B, tỉnh H nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Th và anh Trần Văn T kết hôn với nhau là hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 06/4/2013 tại UBND xã A, huyện B, tỉnh H là phù hợp với quy định của Luật hôn nhân và gia đình, được pháp luật bảo vệ.

Sau khi kết hôn anh chị chung sống hoà thuận hạnh phúc đến tháng 5/2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hòa hợp trong cuộc sống, vợ chồng không tin tưởng nhau, anh T nghi ngờ chị Th có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác. Bên cạnh đó, anh T nghiện ma túy đã tự cai nghiện nhiều lần nhưng không được. Tháng 9/2014, anh T phạm tội bị Tòa án nhân dân quận L xử phạt 30 tháng tù giam về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”. Vợ chồng anh chị đã sống ly thân từ tháng 07/2014. Mặc dù anh T xin đoàn tụ nhưng anh cũng không có biện pháp gì để cải thiện mối quan hệ của vợ chồng, tại biên bản làm việc giữa Tòa án với chính quyền địa phương xã A thì địa phương có quan điểm mâu thuẫn của vợ chồng anh chị đã trầm trọng, anh chị ly thân đã lâu, việc anh chị về đoàn tụ là khó, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử thấy rằng, mâu thuẫn của vợ chồng anh chị đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được; trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án triệu tập anh T tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải anh T đều vắng mặt không có lý do nên ngày 19/2/2020 và 12/3/2020 Tòa án đã tiến hành lập biên bản

không tiến hành hòa giải được; Xét thấy việc anh T xin đoàn tụ là không thiện chí, chỉ là gây khó khăn cho quá trình giải quyết vụ án. Do vậy, xử cho chị Th được ly hôn anh T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị Th và anh Trần Văn T có 01 con chung là cháu Trần Thị Minh N, sinh ngày 05/3/2014. Ly hôn, chị Th anh T đều xin được nuôi cháu N, không yêu cầu bên kia góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cùng. Hội đồng xét xử thấy rằng, chị Th có công việc, thu nhập và nơi ở ổn định, từ khi vợ chồng ly thân đến nay, cháu N đều do chị Th nuôi dưỡng, hiện cháu N khỏe mạnh và phát triển bình thường. Tại biên bản làm việc ngày 27/02/2020 thì đại diện chính quyền địa phương xã A có quan điểm Tòa án xem xét ai có điều kiện nuôi dưỡng con chung tốt, đảm bảo quyền lợi của cháu thì giao người đó nuôi dưỡng, người nào không trực tiếp nuôi con thì có nghĩa vụ góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật. Địa phương cũng xác định sau khi chấp hành xong hình phạt tù đến cuối năm 2019 anh T về địa phương sinh sống, trước khi về địa phương sinh sống anh T không có nghề nghiệp gì. Khi về địa phương sống, anh T phụ giúp bố mẹ để bán vật tư nông nghiệp, thu mua thóc gạo, nuôi chó cảnh vì bố mẹ anh T bán vật tư nông nghiệp, thu mua thóc gạo, nuôi chó cảnh. Việc bố mẹ anh T trả công cho anh T như thế nào, địa phương không nắm được. Hiện anh T đang trong diện tiếp tục theo dõi, quản lý của chính quyền địa phương. Thực tế, kể từ khi vợ chồng anh chị sống ly thân đến nay thì cháu N vẫn do chị Th nuôi dưỡng, chị Th có công ăn việc làm thu nhập ổn định đủ điều kiện nuôi dưỡng cháu Ngọc. Bản thân chị tự nguyện không yêu cầu anh T góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung. Do vậy để ổn định cuộc sống, đảm bảo quyền lợi của cháu, Hội đồng xét xử thấy cần giao cho chị Th nuôi dưỡng cháu N, anh T không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho chị Th là phù hợp với thực tế và phù hợp với các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung: Đối với yêu cầu của anh T về việc đề nghị Toà án giải quyết về tài sản chung của vợ chồng là 4 chỉ vàng bốn con chín trị giá 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng), 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), 01 chiếc xe đạp điện trị giá 5.000.000đ (Năm triệu đồng); tổng giá trị tài sản chung vợ chồng là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng). Ly hôn, anh T đề nghị chia đôi, chị Th có trách nhiệm thanh toán cho anh T một nửa giá trị tài sản là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng); Hội đồng xét xử thấy rằng: Do nguyên đơn - chị Th không thừa nhận yêu cầu này của anh T, chị xác định anh chị không có tài sản gì chung và không đề nghị Toà án giải quyết nên các yêu cầu này của anh T là yêu cầu phản tố và anh T phải thực hiện theo thủ tục chung tức là phải nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại các Điều 200, 202 và 195 Bộ luật tố tụng dân sự do anh T không thuộc trường hợp được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí. Tuy nhiên, sau khi được Toà án giải thích và tổng đạt thông báo nộp tiền tạm ứng án phí hợp lệ, đã hết thời hạn theo quy định

nhưng anh T đã không nộp tiền tạm ứng án phí và trong suốt quá trình giải quyết vụ án anh T chống đối, không hợp tác giải quyết, không xuất trình bất cứ tài liệu chứng cứ nào chứng minh cho yêu cầu của mình, do đó Toà án nhân dân huyện Bình Lục không thụ lý giải quyết yêu cầu chia tài sản chung là 4 chỉ vàng bốn con chín, 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) tiền mặt, 01 chiếc xe đạp điện là đúng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự và Hội đồng xét xử cũng không xem xét giải quyết yêu cầu này của anh T. Anh T có quyền khởi kiện để xem xét giải quyết đối với yêu cầu của anh bằng một vụ kiện khác theo trình tự tố tụng dân sự.

[4] Về tài sản riêng, công nợ, công sức, trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Chị Th và anh T đều xác định không có, ly hôn không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về đất nông nghiệp trồng cây hàng năm: Chị Th xác định không có tiêu chuẩn ruộng cây tại địa phương, anh T xác định anh có tiêu chuẩn ruộng cây ở xã A, huyện B. Ly hôn anh chị không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Th phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

1. Xử cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Th và anh Trần Văn T.

2. Về con chung: Giao cho chị Th tiếp tục được quyền nuôi dưỡng cháu Trần Thị Minh N, sinh ngày 05/3/2014, anh T không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho chị Th.

Chị Th cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh T trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung đối với cháu Trần Thị Minh N.

3. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Th phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng)

Chuyển số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) mà chị Th đã nộp tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Lục theo biên lai số AA/2015/0002483 ngày 19/12/2019 thành án phí ly hôn sơ thẩm mà chị phải nộp (chị Th đã thi hành xong tiền án phí ly hôn sơ thẩm).

Chị Nguyễn Thị Th có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; anh Trần Văn T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận

được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại trụ sở UBND xã A, huyện B, tỉnh H.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện Bình Lục;
- Chi cục THADS huyện Bình Lục;
- UBND xã A, huyện B;
- UBND thị trấn X, h. C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Lương Thị Ngọc